

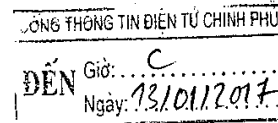
Webiste CP

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 241/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016



**THÔNG TƯ**

|                                                                     |            |
|---------------------------------------------------------------------|------------|
| VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ                                                 |            |
| Quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao |            |
| <b>CÔNG VĂN ĐẾN</b>                                                 |            |
| Giờ ..... C                                                         | Ngày 13/01 |
| Kính chuyển: TTT                                                    |            |

địch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao  
địch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi,  
bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013  
và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày  
14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi  
hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 và  
Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ  
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20  
tháng 7 năm 2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của  
Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng  
khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của  
Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013  
của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức  
của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý giá và Chủ tịch Ủy ban  
chứng khoán nhà nước,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định giá dịch vụ trong  
lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm  
lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán (sau đây gọi tắt là SGDCK) và tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là VSD) theo quy định pháp luật.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm: SGDCK, VSD được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ chứng khoán được cung cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng khoán nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm: các công ty chứng khoán; ngân hàng thương mại; tổ chức đăng ký niêm yết; tổ chức niêm yết; công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ niêm yết; tổ chức phát hành; tổ chức mở tài khoản trực tiếp tại VSD; cá nhân, tổ chức thực hiện chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của SGDCK.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 3. Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại SGDCK và VSD**

1. Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại SGDCK và VSD được quy định chi tiết tại Biểu giá và Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán quy định tại Thông tư này là giá không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Đối với các dịch vụ khác không quy định tại Biểu giá, SGDCK và VSD được tự định giá dịch vụ do mình cung ứng phù hợp với thực tế cung ứng dịch vụ và quy định của pháp luật về giá, pháp luật có liên quan.

4. Các tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán phải thực hiện niêm yết giá, công khai giá, chấp hành theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về chứng khoán và văn bản hướng dẫn có liên quan.

## **Điều 4. Chế độ thanh toán giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán**

1. Trường hợp tổ chức đăng ký lại tư cách thành viên giao dịch thì thanh toán giá dịch vụ quản lý thành viên giao dịch, giá dịch vụ duy trì kết nối, giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối như các trường hợp đăng ký làm thành viên mới.

2. Trường hợp các thành viên giao dịch bị ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch hoặc ngừng kết nối trực tuyến kéo dài sang năm

tiếp theo mà không bị chấm dứt tư cách thành viên thì thành viên giao dịch vẫn phải thanh toán giá dịch vụ quản lý thành viên giao dịch, giá dịch vụ duy trì kết nối, giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối năm tiếp theo.

3. Trường hợp các thành viên giao dịch đã ngừng giao dịch hoặc bị đình chỉ hoạt động giao dịch hoặc ngừng kết nối trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên trong năm đó thì không phải thanh toán giá dịch vụ quản lý thành viên giao dịch, giá dịch vụ duy trì kết nối, giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối trong các năm tiếp theo.

**Điều 5. Thời gian thu, thanh toán, hoàn trả giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán**

1. Các tổ chức đang là thành viên của SGDCK, VSD, các tổ chức đang niêm yết tại SGDCK thanh toán giá dịch vụ quản lý thành viên giao dịch, giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, giá dịch vụ quản lý niêm yết, giá dịch vụ duy trì kết nối trực tuyến định kỳ, giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối trước ngày 31 tháng 01 hàng năm cho SGDCK, VSD.

2. Các tổ chức mới đăng ký làm thành viên của SGDCK, VSD và mới đăng ký niêm yết thanh toán giá dịch vụ quản lý thành viên giao dịch, giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, giá dịch vụ quản lý niêm yết, giá dịch vụ duy trì kết nối trực tuyến định kỳ, giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên, Quyết định chấp thuận niêm yết, VSD ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký.

3. SGDCK, VSD hoàn trả giá dịch vụ quản lý thành viên giao dịch, giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, giá dịch vụ duy trì kết nối trực tuyến định kỳ, giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối cho thành viên giao dịch, thành viên lưu ký trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấm dứt tư cách thành viên, VSD ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký.

4. SGDCK thu bổ sung hoặc hoàn trả giá dịch vụ cho tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết đối với trường hợp thay đổi niêm yết hoặc ngày hủy niêm yết có hiệu lực đối với trường hợp hủy niêm yết.

5. Trường hợp đăng ký bổ sung chứng chỉ quỹ ETF, chứng quyền có bảo đảm thì công ty quản lý quỹ, tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm thanh toán giá dịch vụ đăng ký chứng khoán bổ sung chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo tháng được VSD thông báo điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán.

## **Điều 6. Quản lý và sử dụng nguồn thu giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán**

1. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại SGDCK và VSD thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn thu từ dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán quy định tại Điểm 14 (trừ Điểm 14.1c và 14.5) Biểu giá ban hành kèm theo Thông tư này được phân chia cho SGDCK theo tỷ lệ 50% số tiền thu được đối với các trường hợp chuyển quyền sở hữu chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên SGDCK.

3. Các tổ chức, cá nhân không thanh toán giá dịch vụ đúng hạn hoặc không thanh toán đủ giá dịch vụ thì SGDCK, VSD căn cứ từng trường hợp để gia hạn thời gian thanh toán giá dịch vụ hoặc xử lý theo quy định tại các quy chế nghiệp vụ do SGDCK, VSD ban hành.

4. Khi thu tiền dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán, SGDCK và VSD sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

## **Điều 7. Điều khoản thi hành**

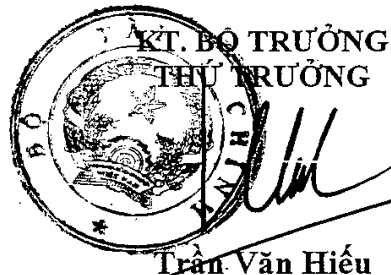
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 65/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hoạt động chứng khoán áp dụng tại SGDCK và VSD và Thông tư số 09/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá cổ phần và các loại chứng khoán theo quy định của Luật Chứng khoán.

2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân đã nộp các khoản tiền trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực và có sự chênh lệch với giá phải trả theo quy định tại Thông tư này thì SGDCK và VSD không hoàn trả lại hoặc không thu thêm số tiền chênh lệch phát sinh.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website BTC;
- Lưu: VT, QL (400)



Trần Văn Hiếu



**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN ÁP DỤNG  
TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VÀ TRUNG TÂM LƯU KÝ  
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 241/2016/TT-BTC ngày 11/11 /2016 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| STT      | TÊN GIÁ DỊCH VỤ                                         | MỨC GIÁ               | ĐỐI TƯỢNG TRẢ                                                                                | THỜI GIAN TRẢ                                                                                         | PHẠM VI ÁP DỤNG                                                                                                                                                        |
|----------|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN</b> |                       |                                                                                              |                                                                                                       |                                                                                                                                                                        |
| 1        | Giá dịch vụ quản lý thành viên giao dịch                | 20 triệu đồng/năm     | Thành viên giao dịch (công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại)                             | Hàng năm                                                                                              | Áp dụng mức giá chung cho thành viên tất cả các loại thị trường và không thu theo tư cách thành viên của từng loại thị trường riêng biệt (cổ phiếu, trái phiếu, UPCOM) |
| 2        | Giá dịch vụ đăng ký niêm yết                            |                       |                                                                                              |                                                                                                       |                                                                                                                                                                        |
| 2.1      | Giá dịch vụ đăng ký niêm yết lần đầu                    |                       |                                                                                              |                                                                                                       |                                                                                                                                                                        |
| a        | Đối với cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư      | 10 triệu đồng         | Tổ chức đăng ký niêm yết (tổ chức phát hành đang thực hiện thủ tục đăng ký niêm yết lần đầu) | Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết (thu một lần duy nhất) | Không áp dụng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và các tổ chức đăng ký giao dịch trên UPCOM          |
| b        | Đối với chứng quyền                                     | 5 triệu đồng          |                                                                                              |                                                                                                       |                                                                                                                                                                        |
| 2.2      | Giá dịch vụ thay đổi đăng ký niêm yết                   |                       |                                                                                              |                                                                                                       |                                                                                                                                                                        |
| a        | Đối với cổ phiếu, trái phiếu, chứng                     | 5 triệu đồng/lần thay | Tổ chức niêm yết; Công ty                                                                    | Trong vòng 05                                                                                         | Không áp dụng đối với trái phiếu Chính                                                                                                                                 |

|     |                                                                                                                 |                                                                                        |                                                                             |                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | chỉ quỹ đầu tư                                                                                                  | đổi đăng ký<br>niêm yết                                                                | quản lý quỹ có<br>chứng chỉ quỹ<br>niêm yết                                 | ngày làm<br>việc kể từ<br>ngày<br>SGDCK ra<br>Quyết định<br>chấp thuận<br>thay đổi<br>niêm yết | phủ, trái phiếu được<br>Chính phủ bảo lãnh,<br>trái phiếu chính<br>quyền địa phương,<br>các tổ chức đăng ký<br>giao dịch trên<br>UPCOM và trường<br>hợp thay đổi do thực<br>hiện giao dịch hoán<br>đổi chứng chỉ quỹ<br>ETF |
| b   | Đối với chứng<br>quyền                                                                                          | 2 triệu<br>đồng/lần thay<br>đổi đăng ký<br>niêm yết                                    | Tổ chức niêm<br>yết                                                         |                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                             |
| 3   | <b>Giá dịch vụ<br/>quản lý niêm yết</b>                                                                         |                                                                                        |                                                                             |                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                             |
| 3.1 | Đối với cổ phiếu<br>(giá trị niêm yết<br>theo mệnh giá)                                                         |                                                                                        |                                                                             |                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                             |
| a   | Giá trị niêm yết<br>dưới 100 tỷ đồng                                                                            | 15 triệu đồng                                                                          |                                                                             |                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                             |
| b   | Giá trị niêm yết<br>từ 100 tỷ đến<br>dưới 500 tỷ đồng                                                           | 20 triệu đồng                                                                          |                                                                             | Hàng năm                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                             |
| c   | Giá trị niêm yết<br>từ 500 tỷ đồng trở<br>lên                                                                   | 20 triệu đồng<br>+ 0,001% giá trị<br>niêm yết nhưng<br>không vượt quá<br>50 triệu đồng | Tổ chức niêm<br>yết                                                         |                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                             |
| 3.2 | Đối với trái<br>phiếu, chứng chỉ<br>quỹ đầu tư<br>(không bao gồm<br>ETF) (giá trị niêm<br>yết theo mệnh<br>giá) |                                                                                        |                                                                             |                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                             |
| a   | Giá trị niêm yết<br>dưới 80 tỷ đồng                                                                             | 15 triệu đồng                                                                          | Tổ chức niêm<br>yết; Công ty<br>quản lý quỹ có<br>chứng chỉ quỹ<br>niêm yết | Hàng năm                                                                                       | Không áp dụng đối<br>với trái phiếu Chính<br>phủ, trái phiếu được<br>Chính phủ bảo lãnh,<br>trái phiếu chính<br>quyền địa phương<br>niêm yết tại SGDCK.                                                                     |
| b   | Giá trị niêm yết<br>từ 80 tỷ đến dưới                                                                           | 20 triệu đồng                                                                          |                                                                             |                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                             |

|     |                                                                                                                                |                                                                            |                                               |                                                                |                                                                                                                                         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | 200 tỷ đồng                                                                                                                    |                                                                            |                                               |                                                                |                                                                                                                                         |
| c   | Giá trị niêm yết từ 200 tỷ đồng trở lên                                                                                        | 20 triệu đồng + 0,001% giá trị niêm yết nhưng không vượt quá 50 triệu đồng |                                               |                                                                |                                                                                                                                         |
| 3.3 | Đối với ETF                                                                                                                    | 30 triệu đồng/năm                                                          | Công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ niêm yết | Hàng năm                                                       |                                                                                                                                         |
| 3.4 | Đối với chứng quyền                                                                                                            | 1,5 triệu đồng/tháng                                                       | Tổ chức niêm yết                              | Hàng quý và trước ngày 15 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo |                                                                                                                                         |
| 4   | <b>Giá dịch vụ giao dịch</b>                                                                                                   |                                                                            |                                               |                                                                |                                                                                                                                         |
| 4.1 | Giá dịch vụ giao dịch thông thường                                                                                             |                                                                            |                                               |                                                                |                                                                                                                                         |
| a   | Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết (không bao gồm ETF)                                                                    | 0,03% giá trị giao dịch                                                    |                                               |                                                                |                                                                                                                                         |
| b   | ETF niêm yết                                                                                                                   | 0,02% giá trị giao dịch                                                    | Thành viên giao dịch                          | Hàng tháng và trước ngày 15 của tháng tiếp theo                | Không áp dụng đối với các tổ chức tạo lập thị trường thực hiện giao dịch đối với loại ETF mà các tổ chức đó đăng ký tạo lập thị trường. |
| c   | Trái phiếu (bao gồm trái phiếu doanh nghiệp, Trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái | 0,006% giá trị giao dịch                                                   |                                               |                                                                |                                                                                                                                         |

|     |                                                               |                              |                                                                  |                                                                                                                                  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|     | phiếu chính quyền địa phương)                                 |                              |                                                                  |                                                                                                                                  |  |
| d   | Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đăng ký giao dịch (UPCOM)             | 0,02% giá trị giao dịch      |                                                                  |                                                                                                                                  |  |
| đ   | Chứng quyền                                                   | 0,02% giá trị giao dịch      |                                                                  |                                                                                                                                  |  |
| 4.2 | Giá dịch vụ giao dịch mua bán lại (giao dịch repo) trái phiếu |                              |                                                                  |                                                                                                                                  |  |
| a   | Kỳ hạn đến 2 ngày                                             | 0,0005% giá trị giao dịch    |                                                                  |                                                                                                                                  |  |
| b   | Kỳ hạn 3 đến 14 ngày                                          | 0,004% giá trị giao dịch     |                                                                  |                                                                                                                                  |  |
| c   | Kỳ hạn trên 14 ngày                                           | 0,006% giá trị giao dịch     |                                                                  |                                                                                                                                  |  |
| 5   | <b>Giá dịch vụ kết nối trực tuyến</b>                         |                              |                                                                  |                                                                                                                                  |  |
| 5.1 | Giá dịch vụ kết nối lần đầu                                   | 150 triệu đồng/thành viên    | Thành viên giao dịch (công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại) | Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấp thuận làm thành viên giao dịch trực tuyến (thu một lần duy nhất) |  |
| 5.2 | Giá dịch vụ duy trì kết nối định kỳ                           | 50 triệu đồng/thành viên/năm |                                                                  | Hàng năm                                                                                                                         |  |
| 6   | <b>Giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối</b>                  | 20 triệu đồng/năm            | Thành viên giao dịch (công ty chứng                              | Hàng năm                                                                                                                         |  |

|     |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                |                                                                                            |                                                                                                                                                |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                              | khoán, ngân hàng thương mại)                                                                                   |                                                                                            |                                                                                                                                                |
| 7   | <b>Giá dịch vụ đấu giá</b>                                           | 0,3% trên tổng giá trị cổ phần/mỗi loại chứng khoán thực tế bán được, tối đa là 300 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá cổ phần/mỗi loại chứng khoán và tối thiểu là 20 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá cổ phần/mỗi loại chứng khoán | Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có cổ phần và các loại chứng khoán được bán đấu giá theo quy định của pháp luật | Ngay sau khi hoàn tất đợt bán đấu giá                                                      |                                                                                                                                                |
| II  | <b>GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM</b> |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                |                                                                                            |                                                                                                                                                |
| 8   | <b>Giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký</b>                         | 20 triệu đồng/năm                                                                                                                                                                                                            | Thành viên lưu ký (công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại)                                                  | Hàng năm                                                                                   |                                                                                                                                                |
| 9   | <b>Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán</b>                               |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                |                                                                                            |                                                                                                                                                |
| 9.1 | Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán lần đầu                              |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                | Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán lần đầu | Không áp dụng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, Tín phiếu Kho bạc Nhà nước. |
| a   | Giá trị đăng ký chứng khoán dưới 80 tỷ đồng                          | 10 triệu đồng                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                |                                                                                            |                                                                                                                                                |
| b   | Giá trị đăng ký chứng khoán từ 80 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng            | 15 triệu đồng                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                |                                                                                            |                                                                                                                                                |
| c   | Giá trị đăng ký chứng khoán từ 200 tỷ đồng trở lên                   | 20 triệu đồng                                                                                                                                                                                                                | Tổ chức phát hành                                                                                              |                                                                                            |                                                                                                                                                |

|      |                                                                                                            |                                                                                                                                 |                                                           |                                                                                                       |                                                                                                                                                |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.2  | Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán bổ sung                                                                    |                                                                                                                                 |                                                           |                                                                                                       | Không áp dụng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, tín phiếu Kho bạc Nhà nước. |
| a    | Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư (không bao gồm ETF),                               | 5 triệu đồng/lần đăng ký chứng khoán bổ sung                                                                                    |                                                           | Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán đã được điều chỉnh |                                                                                                                                                |
| b    | Chứng chỉ quỹ ETF, chứng quyền                                                                             | 500.000 đồng/lần đăng ký chứng khoán bổ sung                                                                                    |                                                           | Hàng tháng và trước ngày 15 của tháng tiếp theo                                                       |                                                                                                                                                |
| 10   | <b>Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán</b>                                                                      |                                                                                                                                 |                                                           |                                                                                                       |                                                                                                                                                |
| 10.1 | Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền                                                                       | 0,4 đồng/cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền/tháng                                                                             | Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp tại VSD | Hàng tháng và trước ngày 15 của tháng tiếp theo                                                       | Không áp dụng đối với chứng khoán lưu ký trên tài khoản tự doanh của NHNN                                                                      |
| 10.2 | Trái phiếu                                                                                                 | 0,2 đồng/trái phiếu/tháng                                                                                                       |                                                           |                                                                                                       |                                                                                                                                                |
| 11   | <b>Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán</b>                                                                |                                                                                                                                 |                                                           |                                                                                                       |                                                                                                                                                |
| 11.1 | Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các Thành viên lưu ký khác nhau | 0,5 đồng/1 chứng khoán/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán (tối đa không quá 500.000 đồng/1 chứng khoán/1 lần/1 mã chứng khoán) | Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực              | Hàng                                                                                                  | Không áp dụng đối với chuyển khoản giấy tờ có giá để phục vụ các nghiệp vụ thị trường tiền tệ với Ngân hàng Nhà nước                           |

|      |                                                              |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                 |
|------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11.2 | Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán để thực hiện thanh toán | 0,5 đồng/1 chứng khoán/1 lần chuyển khoản/1 mã chứng khoán (tối đa không quá 500.000 đồng/1 chứng khoán/1 lần/1 mã chứng khoán) | tiếp tại VSD                                                                                                                                                         | tháng và trước ngày 15 của tháng tiếp theo                                                                                         |                                                                                                                                                 |
| 12   | <b>Giá dịch vụ thực hiện quyền</b>                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                 |
| 12.1 | Dưới 500 nhà đầu tư                                          | 5 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền                                                                                              | Tổ chức phát hành                                                                                                                                                    | Thu ngay theo từng lần trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD lập danh sách người sở hữu thực hiện quyền cho tổ chức phát hành | Không áp dụng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, tín phiếu Kho bạc Nhà nước |
| 12.2 | Từ 500 nhà đầu tư đến dưới 1.000 nhà đầu tư                  | 10 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền                                                                                             |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                 |
| 12.3 | Từ 1.000 nhà đầu tư đến 5.000 nhà đầu tư                     | 15 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền                                                                                             |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                 |
| 12.4 | Trên 5.000 nhà đầu tư                                        | 20 triệu đồng/1 lần thực hiện quyền                                                                                             |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                 |
| 13   | <b>Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch</b>                   |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                 |
| 13.1 | Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch                            | 500.000 đồng/1 giao dịch sửa lỗi                                                                                                | Thành viên lưu ký của VSD mắc các lỗi nêu tại Khoản 1 Điều 38, lùi thời hạn thanh toán theo Khoản 1 Điều 44 Thông tư 05/2015/TT-BTC ngày 15/01/2015 của Bộ trưởng Bộ | Hàng tháng và trước ngày 15 của tháng tiếp theo                                                                                    |                                                                                                                                                 |
| 13.2 | Giá dịch vụ xử lý giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán       | 1.000.000 đồng/1 giao dịch lùi thanh toán                                                                                       |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                 |

|      |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                    |                                                                                                             |                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                    | Tài chính<br>hướng dẫn hoạt<br>động đăng ký,<br>lưu ký, bù trừ<br>và thanh toán<br>giao dịch<br>chứng khoán |                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 14   | Giá dịch vụ<br>chuyển quyền sở<br>hữu chứng<br>khoán không<br>qua hệ thống<br>giao dịch của Sở<br>giao dịch chứng<br>khoán                                           |                                                                                                                                                    |                                                                                                             |                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 14.1 | Chuyển quyền sở<br>hữu chứng khoán                                                                                                                                   |                                                                                                                                                    |                                                                                                             |                                                                                                                | Không áp dụng đối<br>với các trường hợp<br>sau đây:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| a    | Cổ đông sáng lập<br>đang trong thời<br>gian hạn chế<br>chuyển nhượng<br>theo quy định của<br>pháp luật                                                               | 0,1% giá trị<br>chuyển quyền sở<br>hữu đối với cổ<br>phiếu, chứng chỉ<br>quỹ                                                                       |                                                                                                             |                                                                                                                | a) chuyển nhượng<br>giấy tờ có giá từ các<br>nghịệp vụ thị trường<br>tiền tệ của Ngân<br>hàng Nhà nước;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| b    | Chuyển quyền sở<br>hữu chứng khoán<br>đã niêm yết/đăng<br>ký giao dịch do<br>UBCKNN chấp<br>thuận                                                                    | + 0,1% giá trị<br>chuyển quyền sở<br>hữu đối với cổ<br>phiếu, chứng chỉ<br>quỹ<br>+ 0,005% giá<br>trị chuyển quyền<br>sở hữu đối với<br>trái phiếu | Các bên thực<br>hiện chuyển<br>quyền sở hữu                                                                 | Trong<br>vòng 05<br>ngày làm<br>việc kể từ<br>ngày VSD<br>xác nhận<br>chuyển<br>quyền sở<br>hữu chứng<br>khoán | b) chuyển quyền sở<br>hữu nhằm mục đích<br>tái cơ cấu tập đoàn<br>kinh tế nhà nước,<br>tổng công ty nhà<br>nước trong đó bên<br>chuyển quyền sở hữu<br>phải nắm giữ 100%<br>vốn điều lệ của bên<br>nhận chuyển quyền<br>sở hữu hoặc bên<br>nhận chuyển quyền<br>sở hữu nắm giữ<br>100% vốn điều lệ của<br>bên chuyển quyền sở<br>hữu và giữa các công<br>ty con trong cùng tập<br>đoàn kinh tế nhà<br>nước, tổng công ty |
| c    | Chuyển quyền sở<br>hữu chứng khoán<br>của công ty đại<br>chúng đã đăng ký<br>chứng khoán tại<br>VSD nhưng chưa,<br>không niêm<br>yết/đăng ký giao<br>dịch trên SGDCK | + 0,1% giá trị<br>chuyển quyền sở<br>hữu đối với cổ<br>phiếu, chứng chỉ<br>quỹ<br>+ 0,005% giá<br>trị chuyển quyền<br>sở hữu đối với<br>trái phiếu |                                                                                                             |                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                |                                       |                                                                                     |                                                                          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| d    | Chuyển quyền sở hữu chứng khoán do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, góp vốn bằng cổ phiếu thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán                                                                                                                                                                 | 0,02 % giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu                                                                                            |                                       |                                                                                     | nhà nước mà công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ của các công ty con này. |
| 14.2 | Biếu, tặng, cho, thừa kế chứng khoán, trừ các trường hợp biếu, tặng, cho, thừa kế giữa vợ với chồng, giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi, giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu, giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể, giữa ông nội, bà nội với cháu nội, giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại, giữa anh, chị, em ruột với nhau | + 0,1% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền<br><br>+ 0,005% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu | Bên nhận chuyển quyền sở hữu.         | Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán |                                                                          |
| 14.3 | Chuyển quyền sở hữu do thực hiện chào mua công khai                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,03 % giá trị chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ                                                                             | Các bên thực hiện chuyển quyền sở hữu | Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán |                                                                          |
| 14.4 | Chuyển quyền sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | + 0,03 % giá trị                                                                                                                               | Bên nhận                              | Trong                                                                               |                                                                          |

|      |                                                                                                   |                                                                                                                                                       |                                                                                                                         |                                                                               |  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--|
|      | hữu do bán đầu giá phần vốn nhà nước tại các công ty cổ phần                                      | chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ + 0,005% giá trị chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu                                           | chuyển quyền sở hữu                                                                                                     | vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày VSD xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán |  |
| 14.5 | Chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF, thực hiện chứng quyền | 0,05% giá trị chứng khoán cơ cấu hoán đổi theo mệnh giá quỹ ETF, giá trị chứng khoán cơ sở chuyển quyền sở hữu theo mệnh giá do thực hiện chứng quyền | Nhà đầu tư thực hiện hoán đổi (mua, bán lại chứng chỉ quỹ ETF) với Quỹ ETF, nhà đầu tư có yêu cầu thực hiện chứng quyền | Hàng tháng và trước ngày 15 của tháng tiếp theo                               |  |

**PHỤ LỤC****Hướng dẫn giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán tại Biểu giá**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 241/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**1. Giá dịch vụ quản lý thành viên giao dịch chứng khoán**

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{12 \text{ tháng}} \times \text{Thời gian tính giá (tháng)}$$

a) Mức giá quy định tại Điểm 1 Mục I Biểu giá.

b) Thời gian tính giá

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên giao dịch của SGDCK và không phát sinh việc chấm dứt tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên giao dịch và không phát sinh việc chấm dứt tư cách thành viên trong cùng một năm thì thời gian tính giá được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên giao dịch và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong năm thì thời gian tính giá được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên giao dịch của SGDCK và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong năm thì thời gian tính giá được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên.

c) Trường hợp thành viên giao dịch hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải thực hiện các thủ tục đăng ký

thành viên mới thì phải trả giá dịch vụ tương tự như trường hợp đăng ký làm thành viên mới.

d) Hoàn trả giá dịch vụ:

Trường hợp thành viên giao dịch chấm dứt tư cách thành viên, SGDCK hoàn trả giá dịch vụ cho thành viên giao dịch phần chênh lệch giữa giá dịch vụ mà thành viên giao dịch đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

## **2. Giá dịch vụ đăng ký niêm yết chứng khoán**

a) Mức giá quy định tại Điểm 2 Mục I Biểu giá.

b) Trường hợp tổ chức đăng ký niêm yết chứng khoán được chấp thuận niêm yết và sau đó bị hủy niêm yết bắt buộc hoặc tự nguyện thì tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ không được hoàn trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết.

## **3. Giá dịch vụ quản lý niêm yết chứng khoán**

a) Giá dịch vụ quản lý niêm yết cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{12 \text{ tháng}} \times \text{Thời gian tính giá (tháng)}$$

a1) Mức giá

- Mức giá quy định tại Điểm 3 Mục I Biểu giá áp dụng tương ứng với từng loại chứng khoán và giá trị niêm yết.

- Trường hợp một tổ chức thực hiện niêm yết nhiều loại chứng khoán trên cùng một SGDCK thì giá được tính trên từng loại chứng khoán.

a2) Thời gian tính giá

- Trường hợp chứng khoán đang được niêm yết và không bị hủy niêm yết trong năm thì thời gian tính giá là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức đăng ký niêm yết lần đầu và không bị hủy niêm yết trong năm thì thời gian tính giá của năm đầu tiên sẽ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp chứng khoán đang được niêm yết nhưng bị hủy niêm yết trong năm thì thời gian tính giá được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng của ngày hủy niêm yết có hiệu lực.

- Trường hợp chứng khoán niêm yết lần đầu nhưng bị hủy niêm yết trong năm thì thời gian tính giá được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đến hết tháng của ngày hủy niêm yết có hiệu lực.

a3) Trường hợp tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ có thay đổi đăng ký niêm yết dẫn đến thay đổi giá dịch vụ phải trả (không áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục (ETF)) thì giá dịch vụ quản lý niêm yết được tính bằng tổng của:

- Giá tính theo mức tương ứng với loại chứng khoán, giá trị niêm yết cũ, thời gian tính giá từ tháng đầu năm (hoặc từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đối với trường hợp niêm yết mới trong năm) đến hết tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết kế tiếp trong năm.

- Giá tính theo mức tương ứng với loại chứng khoán, giá trị niêm yết mới, thời gian tính giá từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết liền kề trước đó trong năm đến hết tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết lần tiếp theo hoặc đến hết tháng 12 của năm đó.

a4) Hoàn trả hoặc thu bổ sung giá dịch vụ quản lý niêm yết cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu

- Trường hợp chứng khoán bị hủy niêm yết trong năm, SGDCK hoàn trả tiền cho tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ phần chênh lệch giữa số tiền mà các tổ chức trên đã trả trong năm trừ đi số tiền thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm a1, a2 Khoản này.

- Trường hợp thay đổi niêm yết dẫn đến giá dịch vụ phải trả sau khi thay đổi niêm yết tăng lên hoặc giảm xuống so với giá dịch vụ đã trả thì SGDCK tính toán lại phần chênh lệch để thu bổ sung hoặc hoàn trả cho tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ.

b) Giá dịch vụ quản lý niêm yết chứng quyền

Giá dịch vụ = Mức giá x thời gian tính giá (tháng)

b1) Mức giá quy định tại Điểm 3.4 Mục I Biểu giá.

b2) Thời gian tính giá

- Thời gian tính giá được tính từ tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền đến hết tháng cuối cùng của kỳ hạn chứng quyền.

- Trường hợp chứng quyền đang được niêm yết nhưng bị hủy niêm yết trong thì thời gian tính giá được tính từ tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đến hết tháng của ngày hủy niêm yết có hiệu lực.

b3) Hoàn trả giá dịch vụ quản lý niêm yết chứng quyền

Trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết, SGDCK hoàn trả tiền cho tổ chức niêm yết phân chênh lệch giữa số tiền mà các tổ chức trên đã trả trừ đi số tiền thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm b1, b2 Khoản này.

**4. Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán**

a) Giá dịch vụ giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu, chứng quyền có bảo đảm

$$\begin{array}{l} \text{Giá dịch vụ giao dịch cổ} \\ \text{phiếu, chứng chỉ quỹ, trái} \\ \text{phiếu, chứng quyền có bảo} \\ \text{đảm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức giá} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị} \\ \text{giao dịch của} \\ \text{mỗi thành} \\ \text{viên} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} - \text{Tổng giá trị giao dịch của} \\ \text{mỗi thành viên} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị mua} \\ \text{chứng khoán} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị bán} \\ \text{chứng khoán} \end{array}$$

- Mức giá quy định tại Điểm 4.1 và Điểm 4.2 Mục I Biểu giá.

b) Giá dịch vụ giao dịch mua bán lại trái phiếu (repo) chỉ tính một lần theo giá trị giao dịch lần đầu.

c) Giá dịch vụ giao dịch của thành viên tạo lập thị trường được giảm tối đa không quá 80% mức giá quy định tại Điểm 4.1 Mục I Biểu giá áp dụng cho giao dịch cổ phiếu, chứng quyền có bảo đảm sau khi các thành viên tạo lập thị trường hoàn thành các nghĩa vụ tạo lập thị trường theo quy định của pháp luật và điều kiện cụ thể do SGDCK quy định.

**5. Giá dịch vụ kết nối trực tuyến**

Giá dịch vụ kết nối trực tuyến bao gồm giá dịch vụ kết nối lần đầu và giá dịch vụ duy trì kết nối định kỳ.

a) Giá dịch vụ kết nối lần đầu

- Mức giá quy định tại Điểm 5.1 Mục I Biểu giá.

- Trường hợp thành viên giao dịch trực tuyến hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại thì giá dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến lần đầu được tính như sau:

+ Thu giá dịch vụ kết nối trực tuyến lần đầu đối với thành viên hoạt động không dựa trên nguyên trạng hạ tầng cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin và phần mềm giao dịch của một trong các thành viên tham gia hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại.

+ Không thu giá dịch vụ kết nối trực tuyến lần đầu đối với thành viên hoạt động dựa trên nguyên trạng hạ tầng cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin và phần mềm giao dịch của một trong các thành viên tham gia hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại.

b) Giá dịch vụ duy trì kết nối định kỳ

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{12 \text{ tháng}} \times \text{Thời gian tính giá (tháng)}$$

- Mức giá quy định tại Điểm 5.2 Mục I Biểu giá.

- Thời gian tính giá:

+ Trường hợp thành viên giao dịch đang là thành viên giao dịch trực tuyến và không bị SGDCK ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

+ Trường hợp thành viên giao dịch trực tuyến mới và không bị SGDCK ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận làm thành viên giao dịch trực tuyến đến hết tháng 12 của năm đó.

+ Trường hợp thành viên giao dịch đang là thành viên giao dịch trực tuyến và ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên.

+ Trường hợp thành viên giao dịch trực tuyến mới và ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận làm thành viên giao dịch trực tuyến đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên.

c) Trường hợp thành viên giao dịch hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải thực hiện các thủ tục đăng ký thành viên giao dịch trực tuyến mới thì phải thanh toán giá dịch vụ duy trì kết nối định kỳ tương tự như trường hợp đăng ký làm thành viên giao dịch trực tuyến mới.

d) Hoàn trả giá dịch vụ

Trường hợp thành viên giao dịch ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để chấm dứt tư cách thành viên, SGDCK hoàn trả tiền dịch vụ duy trì kết nối định kỳ cho thành viên giao dịch trực tuyến phần chênh lệch giữa giá

dịch vụ mà thành viên giao dịch trực tuyến đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo hướng dẫn tại Điểm b Khoản này.

#### **6. Giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối**

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{12 \text{ tháng}} \times \text{Thời gian tính giá (tháng)}$$

a) Mức giá quy định tại Điểm 6 Mục I Biểu giá.

b) Thời gian tính giá

- Trường hợp công ty chứng khoán đang là thành viên giao dịch của SGDCK và không bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì thời gian tính giá là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên giao dịch và không bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì thời gian tính giá được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp công ty chứng khoán đang là thành viên giao dịch của SGDCK và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì thời gian tính giá được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch đối với thành viên để chấm dứt tư cách thành viên.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên giao dịch và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì thời gian tính giá được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch đối với thành viên để chấm dứt tư cách thành viên.

c) Trường hợp thành viên giao dịch hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải thực hiện các thủ tục đăng ký thành viên mới thì phải thanh toán giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối tương tự như trường hợp đăng ký làm thành viên mới.

d) Hoàn giá dịch vụ

Trường hợp thành viên giao dịch chấm dứt tư cách thành viên, SGDCK hoàn trả giá dịch vụ cho thành viên giao dịch phần chênh lệch căn

cứ vào giá dịch vụ mà thành viên giao dịch đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả theo hướng dẫn tại công thức và Điểm a, b Khoản này.

## **7. Giá dịch vụ đấu giá tại SGDCK**

a) Mức giá quy định tại Điểm 7 Mục I Biểu giá.

b) Giá trị cổ phần, chứng khoán bán được dùng để tính mức giá dịch vụ cho một cuộc đấu giá bao gồm cả giá trị bán được qua phương thức thỏa thuận trực tiếp với các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá (trong trường hợp bán thỏa thuận tiếp số cổ phần, chứng khoán không bán hết từ cuộc đấu giá).

## **8. Giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký**

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{12 \text{ tháng}} \times \text{Thời gian tính giá (tháng)}$$

a) Mức giá quy định tại Điểm 8 Mục II Biểu giá.

b) Thời gian tính giá

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên lưu ký của VSD và không bị VSD thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong năm thì thời gian tính giá là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên lưu ký và không bị VSD thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong cùng một năm thì thời gian tính giá được tính từ tháng sau liền kề tháng VSD ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên lưu ký của VSD và bị VSD thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong năm thì thời gian tính giá được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng VSD ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên lưu ký và bị VSD thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong cùng một năm thì thời gian tính giá được tính từ tháng sau liền kề tháng VSD ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký đến hết tháng VSD ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký.

c) Thành viên lưu ký hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải làm các thủ tục đăng ký thành viên lưu ký với VSD thì thực hiện thanh toán giá dịch vụ như các trường hợp đăng ký làm thành viên lưu ký mới.

d) Hoàn giá dịch vụ

Trường hợp thành viên lưu ký bị thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký, VSD hoàn trả tiền cho thành viên lưu ký phần chênh lệch căn cứ vào giá dịch vụ mà thành viên lưu ký đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

### **9. Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán**

Mức giá quy định tại Điểm 9 Mục II Biểu giá.

### **10. Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán**

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{30 \text{ ngày}} \times \sum V_i$$

a) Mức giá quy định tại Điểm 10 Mục II Biểu giá.

b) Cách tính  $\sum V_i$

$V_i$  là số lượng chứng khoán lưu ký của ngày  $i$  được xác định bằng cách cộng dồn số dư chứng khoán lưu ký trên tất cả các tài khoản lưu ký chứng khoán của hoạt động mỗi giới cũng như tự doanh đối với chứng khoán.

$i = 1 \rightarrow n$  là các ngày trong tháng phát sinh số dư chứng khoán lưu ký.

Số dư chứng khoán lưu ký hàng ngày được tính vào thời điểm cuối ngày trên cơ sở chứng từ đã được VSD xác nhận hiệu lực.

### **11. Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán**

a) Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các thành viên lưu ký khác nhau:

Giá dịch vụ phải trả trong tháng bằng tổng giá dịch vụ chuyển khoản ngày  $i$

( $i = 1 \rightarrow n$  là các ngày trong tháng phát sinh giao dịch chuyển khoản giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các thành viên lưu ký khác nhau)

$$\text{Giá dịch vụ chuyển khoản ngày } i = \sum (\text{Mức giá} \times V_j)$$

Trong đó:

- Mức giá quy định tại Điểm 11.1 Mục II Biểu giá.

-  $V_j$  là tổng số chứng khoán mã  $j$  trên mỗi tài khoản lưu ký chứng khoán theo yêu cầu chuyển khoản chứng khoán ngày  $i$  của thành viên bên chuyển khoản đã được VSD xác nhận ngày hiệu lực chuyển khoản ( $j = 1 \rightarrow m$  là các mã chứng khoán có phát sinh giao dịch chuyển khoản giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các thành viên lưu ký khác nhau tại ngày  $i$ ).

b) Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán để thực hiện thanh toán

Giá dịch vụ phải trả trong tháng bằng tổng giá dịch vụ chuyển khoản thanh toán ngày  $i$  ( $i = 1 \rightarrow n$  là các ngày trong tháng phát sinh giao dịch chuyển khoản thanh toán cho các giao dịch bán chứng khoán)

Giá dịch vụ chuyển khoản thanh toán ngày  $i = \sum (\text{Mức giá} \times P_j)$

Trong đó:

- Mức giá quy định tại Điểm 11.2 Mục II Biểu giá.

-  $P_j$  là tổng số chứng khoán mã  $j$  ( $j = 1 \rightarrow m$  là các mã chứng khoán bán phát sinh trong giao dịch chuyển khoản thanh toán tại ngày  $i$ ) bán phát sinh trong giao dịch chuyển khoản thanh toán tại ngày  $i$  theo Thông báo kết quả giao dịch của VSD.

## **12. Giá dịch vụ thực hiện quyền**

a) Mức giá quy định tại Điểm 12 Mục II Biểu giá.

b) Giá dịch vụ thực hiện quyền được tính theo số lượng người sở hữu chứng khoán của tổ chức phát hành (bao gồm cả người sở hữu đã lưu ký và người sở hữu chưa lưu ký) trên Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán do VSD lập theo từng lần thông báo ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền.

## **13. Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch**

Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch bao gồm giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch và giá dịch vụ xử lý giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán.

a) Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch:

Giá dịch vụ = Mức giá  $\times n$

- Mức giá quy định tại Điểm 13.1 Mục II Biểu giá.

-  $n$  là số giao dịch lỗi đã được VSD chấp thuận xử lý

b) Giá dịch vụ xử lý giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán:

Giá dịch vụ = Mức giá  $\times n$

- Mức giá quy định tại Điểm 13.2 Mục II Biểu giá.

-  $n$  là số giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán đã được VSD chấp thuận xử lý.

c) Trường hợp lỗi giao dịch xảy ra do sự cố kỹ thuật bất khả kháng thì tùy theo từng sự cố để tính giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch theo Điểm a và, hoặc Điểm b Khoản này nhưng tổng giá dịch vụ thành viên lưu ký phải trả không vượt quá 100 triệu đồng/thành viên/sự cố.

#### 14. Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của SGDCK

$$\text{Giá dịch vụ} = \text{Mức giá} \times \text{Giá trị chuyển quyền sở hữu chứng khoán}$$

$$\text{Giá trị chuyển quyền sở hữu chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán chuyển quyền sở hữu} \times \text{Giá chứng khoán}$$

a) Mức giá được quy định tại Điểm 14 Mục II Biểu giá.

b) Giá chứng khoán để tính giá trị giao dịch chuyển quyền sở hữu chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đang niêm yết hoặc đăng ký giao dịch:

+ Trường hợp chuyển nhượng thì giá chứng khoán tính theo giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng nhưng không thấp hơn mức giá tham chiếu của chứng khoán vào ngày VSD thực hiện chuyển quyền sở hữu.

+ Trường hợp biểu, tặng, cho, thừa kế hoặc hợp đồng không có giá chuyển nhượng hoặc không có hợp đồng chuyển nhượng thì giá chứng khoán tính theo giá tham chiếu của chứng khoán vào ngày VSD thực hiện chuyển quyền sở hữu.

+ Trường hợp không có giá tham chiếu của trái phiếu thì giá chứng khoán tính theo mệnh giá trái phiếu.

+ Trường hợp chuyển quyền sở hữu do bán đấu giá thì giá chứng khoán được lấy theo giá đầu thành công của nhà đầu tư.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán tính theo mệnh giá chứng khoán.

c) Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán được các bên thực hiện chuyển quyền sở hữu (tại Điểm 14.1, Điểm 14.3 Biểu giá) hoặc bên nhận chuyển quyền sở hữu (Điểm 14.2, Điểm 14.4 Biểu giá) hoặc nhà đầu tư thực hiện hoán đổi (mua, bán lại chứng chỉ quỹ ETF) với quỹ ETF và nhà đầu tư có yêu cầu thực hiện chứng quyền (Điểm 14.5 Biểu giá) trả thông qua thành viên lưu ký nơi các bên thực hiện chuyển quyền sở hữu mở tài khoản lưu ký chứng khoán đối với chứng khoán đã lưu ký hoặc trả thông qua tổ chức phát hành đối với chứng khoán chưa lưu ký.